

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê
hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678 - K4+478) xã Thọ Ngọc
và xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Triệu Sơn về việc chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678 - K4+478) xã Thọ Ngọc và xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-BQLDA ngày 14/01/2024 của Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678 - K4+478) xã Thọ Ngọc và xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn;

Trên cơ sở báo cáo số 18/2024/TVTT ngày 14/5/2024 của Công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Hùng Phát về việc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế BVTC và DT công trình: Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678 - K4+478) xã Thọ Ngọc và xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 257/TĐ-KTHT ngày 27/5/2024 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 557/TTr-BQLDA ngày 16/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678 - K4+478) xã Thọ Ngọc và xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678 - K4+478) xã Thọ Ngọc và xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng

4.1. Mục tiêu: Đảm bảo an toàn, ổn định cho tuyến đê và công trình trên đê; đáp ứng yêu cầu phòng chống bão lụt lớn có thể xảy ra để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; bảo vệ tính mạng và tài sản của 500 hộ dân (khoảng 1.800 nhân khẩu) và khoảng 120 ha diện tích đất lúa của 02 xã; kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.2. Quy mô đầu tư

4.2.1. Quy mô công trình

- Cấp công trình: Cấp V;
- Hệ số ổn định cho phép: $[K] = 1,20$;
- Tần suất đảm bảo phòng chống lũ: $P = 10\%$;
- Cao trình mực nước lũ thiết kế: $+9,81m$.
- Hệ số tiêu đơn vị: $q = 8,10 \text{ l/s.ha}$.

2. Nội dung đầu tư: Đầu tư sửa chữa, duy tu tuyến đê hữu sông Hoàng, dài $L = 782,17m$ đảm bảo tần suất phòng lũ $P = 10\%$; làm kè bảo vệ 02 đoạn đê xung yếu; hoàn trả các công trình trên đê cho phù hợp với mặt cắt đê thiết kế.

3. Thông số thiết kế chính

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Thông số
1	Tuyến đê		
-	Cao trình đỉnh đê	m	+10,30
-	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	782,17
-	Cao trình mặt đê	m	(9,80 ÷ 10,30)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Thông số
-	Chiều rộng mặt đê	m	(5,50 ÷ 6,0)
-	Chiều rộng mặt gia cố	m	(5,0 ÷ 5,5)
-	Hệ số mái đê phía đồng		2,00
-	Hệ số mái đê phía sông		2,0
-	Độ dốc ngang mặt đê i (%)		1,50
-	Độ dốc ngang lề il (%)		4,00
2	Tuyến kè gia cố mái 02 đoạn xung yếu		
-	Cao trình đỉnh kè	m	+(10,24 ÷ 8,80)
-	Cao trình cơ kè thiết kế	m	+(6,50 ÷ 7,40)
-	Chiều rộng đồng đá chân kè	m	(4,0 ÷ 10,0)
-	Hệ số mái kè	m	1,75
-	Hệ số mái đồng đá chân kè	m	1,50
3	Tường chắn đất phía đồng		
-	Chiều dài tường	m	85,15
-	Chiều cao tường	m	1,00
-	Bề rộng đáy tường	m	1,20
-	Chiều dày tường	m	(0,25 ÷ 0,50)
4	Tường chắn đất phía sông		
-	Chiều dài tường	m	154,58
-	Chiều cao tường	m	(0,20 ÷ 1,50)
-	Bề rộng đáy tường	m	(0,55 ÷ 1,40)
-	Chiều dày tường	m	(0,25 ÷ 0,50)
5	Công trình trên đê		
-	Dốc lên đê	Dốc	03
-	Làm mới cống tưới qua đê	Cống	01
-	Làm mới cống tiêu qua đê	Cống	02

4. Giải pháp thiết kế chủ yếu

4.1. Tuyến đê: Hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến đê hiện trạng, nắn chỉnh cục bộ một số vị trí để trơn thuận và đảm bảo an toàn giao thông; điểm đầu tại K3+678; điểm cuối tại K4+460,17. Hình thức, kết cấu cụ thể như sau:

a) *Thân đê:* Đắp tôn cao, áp trực về phía sông hoặc phía đồng đảm bảo mặt cắt đê thiết kế bằng đất đắp lu lèn chặt đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$. Dọc tuyến đê xuất hiện những đoạn hay những vị trí thấm cục bộ, tùy vào mức độ thấm để có giải pháp chống thấm, cụ thể:

- Đoạn từ K4+97,33 ÷ K4+ 148,98, dài L = 51,65m: Đào một phần thân và nền đê cũ theo hình thức tường răng (chân khay) chống thấm; tường răng dạng hình nêm, cao trình đáy tường +(6,0)m, bề rộng đáy $B_d=1,0m$, hệ số mái đào $m = 0,50$;

- Đối với các vị trí thấm cục bộ hoặc vị trí hoành triệt cống cũ đã hỏng: Đào thân đê trong phạm vi thấm sau đó đắp lại bằng đất đồi đầm trị chặt đảm

bảo yêu cầu kỹ thuật; hệ số mái đào $m = 1,0$; cao trình đáy đào $+(7,03 \div 8,42)$.

b) *Mặt đê*: Bề rộng nền đê $B_n = 6,0m$, đoạn từ K3+684 (cọc P1+001,71) đến K4+258,61 (cọc TD14) được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20cm, rộng $(5,0 \div 5,5)m$ trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 (CPĐĐ) dày 18cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 5m cắt 01 khe co, 50m bố trí 01 khe giãn. Đoạn từ K4+258,61 (cọc TD14) đến K4+460,17 (cọc 34) được gia cố bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm, rộng 5m. Phạm vi đê có lẻ cứ 10m bố trí cọc tiêu kích thước $(15 \times 15 \times 102,5)cm$ bằng BTCT M250.

c) *Mái đê*: Đoạn từ K3+678 ÷ K3+684; K3+772,97 ÷ K3+992,65 và K4+243,75 ÷ K4+460,17, dài $L = 442,10m$: Mái đê phía đồng, sông có hệ số $m_s = m_d = 2,0$ được trồng cỏ bảo vệ;

4.2. Kè bảo vệ đê

- Đoạn từ K3+684 ÷ K3+772,97, dài $L = 88,97m$: Chân kè hình thức lững thể tựa, cao trình đỉnh $(+6,50)$, bề rộng cơ 4,0m (cục bộ 10m), hệ số mái đá $m = 1,50$, kết cấu bằng lớp đá lát khan dày 30cm trên lớp đá hộc thả rỏi; thân kè gia cố bằng tấm bê tông cấu kiện đúc sẵn M250, kích thước $(40 \times 40 \times 16)m$ trong hệ khung dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250 tạo bởi dầm chân, dầm đỉnh, dầm dọc đỡ tại chỗ, phía dưới là lớp đá dăm $(1 \times 2)cm$ dày 10cm và lớp vải địa kỹ thuật; đỉnh kè tại cao trình $(+10,24)$ là dầm BTCT M250; dọc theo chiều dầm chân, dầm đỉnh cứ 11,80m cắt 1 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường.

- Đoạn từ K3+992,65 ÷ K4+083,86 và đoạn K4+238,75 ÷ K4+243,75, dài $L = 96,21m$: Chân kè hình thức lững thể tựa hoặc lững thể ngược, cao trình đỉnh $(+6,50 \div 7,40)$, bề rộng cơ $(4,0 \div 5,65)m$, hệ số mái đắp $m = 1,50$, hệ số mái đào $m = 1,0$, kết cấu chân kè, thân kè, đỉnh kè tương tự như đoạn K3+684 ÷ K3+772,97. Phía đồng bố trí tường chắn đất bằng bê tông thường (BTT) M200 trên lớp ni lon tái sinh; dọc theo chiều dài tường cứ 10m cắt 01 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường.

- Đoạn từ K4+083,86 ÷ K4+238,75, dài $L = 154,89m$: Chân kè hình thức lững thể tựa, cao trình đỉnh $(+6,50)$, bề rộng cơ $B_c = 4,0m$, hệ số mái đắp $m = 1,50$, kết cấu chân kè, thân kè như đoạn trên; đỉnh kè là tường chắn đất bằng BTCT M250 trên lớp bê tông lót dày 10cm; dọc theo chiều dầm chân, tường chắn đất cứ 11,80m cắt 1 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường.

4.3. Công trình trên đê

a) *Dốc lên đê*:

- Thông số kỹ thuật dốc:

STT	Lý trình	Phía sông, đồng	Chiều dài (m)	B_n (m)	B_{gc} (m)	Giải pháp kỹ thuật
1	K3+754,16	Đồng	21,55	4,0	3,0	CPĐĐ loại 2
2	K3+792,90	Đồng	21,51	nt	nt	nt
3	K3+899,59	Đồng	29,91	nt	nt	nt

- Giải pháp kỹ thuật: Hoàn trả các dốc lên đê phía đồng cho phù hợp với mặt cắt đê thiết kế; kết cấu mặt dốc bằng CPDD loại 2 dày 20cm. Đất đắp hoàn thiện đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái dốc $m = 1,50$ được trồng cỏ bảo vệ.

b) *Cống tưới tại K3+887,34*: Làm mới cống tưới; cao trình đáy cống (8,20 ÷ 7,80); hình thức cống tròn, thân cống bằng ống bê tông ly tâm đúc sẵn, đường kính D400mm đặt trên móng BTT M200; các bộ phận khác bằng BTT M200; khe lún giữa cửa vào, thân cống, tiêu năng chèn 02 lớp giấy dầu tấm nhựa đường; điều tiết cống bằng cửa van phẳng, vận hành bằng ổ khoá V0; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu $K \geq 0,95$;

c) *Cống tiêu qua đê*:

- Cống tiêu tại K3+912,59: Làm mới cống tiêu thay thế cho cống cũ đã bị hư hỏng, xuống cấp; cao trình đáy cống (+7,20); hình thức cống mặt cắt hình chữ nhật kích thước (BxH) = (1,0x1,0)m; kết cấu cống, tường cánh thượng lưu, tường đầu thượng, hạ lưu, hệ thống giàn công tác, tiêu năng, dốc nước và sân sau tiêu năng bằng BTCT M250 trên lớp bê tông lót M100 dày 10cm; các bộ phận khác bằng BTXM M200; kín nước giữa các bộ phận bằng khớp nối PVC chèn giấy dầu tấm nhựa đường; xung quanh cống đắp đất sét luyện dày trung bình 50cm; điều tiết bằng cửa van phẳng; vận hành bằng ổ khoá V2; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu $K \geq 0,95$.

- Cống tiêu tại K4+337,65: Làm mới cống tiêu thay thế cho cống cũ đã bị hư hỏng, xuống cấp; cao trình đáy cống (+7,45); hình thức cống tròn; thân cống bằng ống bê tông ly tâm đúc sẵn, đường kính D800mm đặt trên móng bằng BTCT M250 trên lớp bê tông lót M100 dày 10cm; tường đầu, tiêu năng, dàn công tác bằng BTCT M250 ; các bộ phận khác bằng BTXM M200; kín nước giữa các bộ phận bằng khớp nối PVC chèn giấy dầu tấm nhựa đường; xung quanh cống đắp đất sét luyện dày trung bình 50cm; điều tiết cống bằng cửa van phẳng, vận hành bằng ổ khoá V2; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu $K \geq 0,95$.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Ngân Anh.

6. Tổ chức tư vấn lập BC KTKT: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng công trình 36.

7. Tổ chức tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT: Công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Hùng Phát.

8. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn xã Thọ Ngọc và Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn.

9. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính: Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo quy định hiện hành.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư xây dựng: **10.999.267.000 đ** (Mười tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 9.319.107.000 đ.
- Chi phí thiết bị: 40.132.000 đ.
- Chi phí QLDA: 224.844.000 đ.
- Chi phí TVĐTXD: 946.447.000 đ.
- Chi phí khác: 217.239.000 đ.
- Chi phí dự phòng: 251.498.000 đ.

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2024 - 2026.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 7,7 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn: Không quá 03 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Đất, vật kiến trúc trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện đầy đủ các kiến nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại văn bản số 257/TĐ-KTHT ngày 27/5/2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và MT, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước Triệu Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn; Chủ tịch UBND các xã Thọ Ngọc, Xuân Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND huyện (để b.cáo);
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Phú Quốc

DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, DUY TU SẠT LỖ MÁI ĐÊ VÀ ĐÁP HOÀN THIỆN
MẶT CÁT ĐÊ HỮU SÔNG HOÀNG (ĐOẠN K3+678-K4+478) XÃ THỌ NGỌC VÀ
XÃ XUÂN LỘC, HUYỆN TRIỆU SƠN**

Đơn vị tính: Đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	8.576.923.490	742.183.661	9.319.107.151
II	CHI PHÍ VẬT TƯ, THIẾT BỊ	36.483.900	3.648.390	40.132.290
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	224.844.387		224.844.000
IV	CHI PHÍ TVĐTXD	876.339.673	70.107.174	946.447.000
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	236.448.148	18.915.852	255.364.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	7.092.593	567.407	7.660.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	9.626.852	770.148	10.397.000
4	Lập Báo cáo KT-KT	330.668.710	26.453.497	357.122.206
5	Chi phí thăm tra TKBVTC và DT	38.450.251	3.076.020	41.526.271
7	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	30.962.694	2.477.016	33.439.709
8	Giám sát thi công xây dựng	222.828.472	17.826.278	240.654.750
9	Giám sát mua sắm, lắp đặt thiết bị	261.954	20.956	282.911
V	CHI PHÍ KHÁC	204.866.412	12.372.995	217.239.000
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.044.930		1.044.930
2	Chi phí bảo hiểm công trình	85.769.235	6.861.539	92.630.774
3	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT	17.153.847		17.153.847
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	20.850.674		20.850.674
5	Kiểm toán	68.893.205	5.511.456	74.404.661
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu	11.154.521		11.154.521
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	232.115.314	19.382.506	251.498.000
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	232.115.314	19.382.506	251.497.805
	TỔNG CỘNG	10.151.573.176	847.694.726	10.999.267.441
	LÀM TRÒN			10.999.267.000
<i>Mười tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn đồng chẵn</i>				